

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 6 - 2025

V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục rút gọn vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 07/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025 về việc "Ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn số: 02/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh ngày xx/x/1989; quốc tịch: Việt Nam; số CCCD: 04xxxxxxxx40 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 17/8/2023; địa chỉ nơi cư trú: tổ E, khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; địa chỉ hiện nay: số F, phố T, phường T, thị trấn N, huyện H, Đài Loan (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền (ủy quyền nhận các văn bản tố tụng) của bà M: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1994; địa chỉ: tổ C, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Ông Phạm Minh T, sinh ngày xx/x/1991; số CCCD: 07xxxxxxxx88 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/01/2022; địa chỉ: tổ E, khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông Phạm Minh T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 28/3/2012 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Đ (nay là thành phố Đ), tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận kết hôn số 24/2012, quyền số 01/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 8/2023 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, có sự khác biệt trong tính cách và lối sống sinh hoạt hàng ngày nên vợ

chồng thường xuyên cãi vã và đến tháng 10/2023 vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Tháng 4/2024 bà M đã sang Đài Loan sinh sống, làm việc và vợ chồng bà ly thân từ đó đến nay, mặc dù bà và ông T đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn, được hai bên gia đình động viên nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: bà và ông T có 03 người con chung là cháu Phạm Nguyễn Ngọc U, sinh ngày 03/11/2012; Phạm Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 19/11/2016 và Phạm Nguyễn Thiên Y, sinh ngày 22/5/2021, hiện nay các con đang sống cùng với ông T. Khi ly hôn, bà M đề nghị Tòa án giao 03 con chung cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bà có quyền thăm nom, chăm sóc các con mà không ai được ngăn cản. Về cấp dưỡng nuôi con thì bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện ở xa nên bà M xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T thay mặt bà giao nộp và nhận các văn bản tố tụng của Tòa án liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Phạm Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T thống nhất với lời trình bày của bà M về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà M để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: trong thời gian chung sống, ông và bà M có 03 người con chung là cháu Phạm Nguyễn Ngọc U, sinh ngày 03/11/2012; Phạm Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 19/11/2016 và Phạm Nguyễn Thiên Y, sinh ngày 22/5/2021, hiện nay các con đang sinh sống cùng với ông T. Ông T đồng ý với yêu cầu của bà M và đề nghị Tòa án giao 03 con chung cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con thì ông và bà M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã được thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, xử cho bà Nguyễn Thị M được ly hôn ông Phạm Minh T; về con chung: giao các con chung cho ông Phạm Minh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, quốc tịch: Việt Nam; địa chỉ nơi cư trú: tổ E, khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; địa chỉ hiện nay: số F, phố T, phường T, thị trấn N, huyện H, Đài Loan yêu cầu ly hôn với ông Phạm Minh T, 1991; địa chỉ: tổ E, khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, nên đây là vụ án hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước được quy định tại khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và các phiên tòa xét xử vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị M theo quy định tại các điều 227, 228 và khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và bị đơn ông Phạm Minh T đều thừa nhận ông, bà tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 28/3/2012 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Đ (nay là thành phố Đ), tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận kết hôn số 24/2012, quyển số 01/2012 nên đây là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 8/2023 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, có sự khác biệt trong tính cách và lối sống sinh hoạt hàng ngày nên vợ chồng thường xuyên cãi vã và đến tháng 10/2023 vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Tháng 4/2024 bà M đã sang Đài Loan sinh sống, làm việc và vợ chồng bà ly thân từ đó đến nay. Bà M và ông T đều xác định không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông bà thống nhất ly hôn.

Xét thấy, mục đích của hôn nhân là vợ chồng yêu thương, cùng nhau chung sống hạnh phúc, xây dựng gia đình, tuy nhiên, từ trình bày của các đương sự thấy rằng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã lâm vào tình trạng trầm trọng, hai bên đã không sống chung với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, vì vậy, bà M khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, xử cho bà M được ly hôn ông T.

[4] Về con chung:

Bà M và ông T có 03 người con chung là cháu Phạm Nguyễn Ngọc U, sinh ngày 03/11/2012; Phạm Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 19/11/2016 và Phạm Nguyễn Thiên Y, sinh ngày 22/5/2021, hiện nay các cháu đang sinh sống cùng ông T. Bà M đề nghị giao các con chung cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục;

ông T đồng ý với yêu cầu của bà M, các cháu U, N cũng có nguyện vọng được ở với ông T nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M, giao các con chung cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà M, ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà M phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 38; Điều 39; khoản 4 Điều 147; các điều 227, 228, 271, 321, 322; điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 5 Điều 477 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83, 83; khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

Xử cho bà Nguyễn Thị M được ly hôn ông Phạm Minh T.

2. Về con chung:

Giao con chung là các cháu Phạm Nguyễn Ngọc U, sinh ngày 03/11/2012; Phạm Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 19/11/2016 và Phạm Nguyễn Thiên Y, sinh ngày 22/5/2021 cho ông Phạm Minh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị M và ông Phạm Minh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000122 ngày 16/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật; bị đơn ông Phạm Minh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước; (1)
- Đương sự; (1)
- Người đại diện của đương sự; (1)
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước; (1)
- Ủy ban ND phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; (1)
- Công thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao;
- Lưu: hồ sơ vụ án; tổ HCTP, tòa GD.NCTN, HTH. (14)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hồng Hạnh